



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nội - Tháng 05 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm (05) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Vốn điều lệ: 550.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Thế Hiến	Chủ tịch (Bầu ngày 28/06/2019)
	Ông Nguyễn Gia Du	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/06/2019)
	Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên
	Bà Trần Thị Minh	Thành viên
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên (Bầu ngày 28/06/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2020

Số: 516/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07/05/2020, từ trang 05 đến trang 46 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận các khoản phải thu là 117,08 tỷ đồng, các khoản phải trả là 121,71 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Các khoản phải thu với giá trị 7,25 tỷ đồng, các khoản phải trả với giá trị 15,35 tỷ đồng của Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất;
- Các khoản phải thu với giá trị 8,89 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất;
- Các khoản phải thu với giá trị 85,4 tỷ đồng, các khoản phải trả với giá trị 70,98 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp;
- Các khoản phải thu với giá trị 15,54 tỷ đồng, các khoản phải trả với giá trị 35,38 tỷ đồng của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn.

Các kiểm toán viên của chúng tôi khi thực hiện kiểm toán tại các công ty trên đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xem xét các số dư các khoản nợ phải thu và phải trả này, tuy nhiên các thủ tục đã thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ý kiến về tính hiện hữu, đúng đắn và đầy đủ về số dư của các khoản công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng của nó đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đường dây 220KV Đồng Hới – Đồng Hà và đường dây 220KV Đồng Hà - Huế tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4 có giá trị là: 41,84 tỷ đồng, có dấu hiệu suy giảm giá trị hàng tồn kho. Tuy nhiên do các công trình chưa hoàn thành và quyết toán nên Tổng Công ty cũng không thể ước tính được hết các chi phí để hoàn thành công trình cũng như doanh thu còn được khách hàng chấp nhận thanh toán. Do đó, chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán về khả năng thu hồi đối với giá trị dở dang nêu trên cũng như xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 đã hoàn nhập toàn bộ số dư bảo hành với giá trị: 30,14 tỷ đồng, do đó các công trình xây dựng đã quyết toán trong năm nhưng vẫn còn trong thời hạn bảo hành theo quy định hợp đồng chưa được trích lập dự phòng bảo hành. Kiểm toán viên của chúng tôi không được cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu để có thể xác định được thời hạn bảo hành đối với từng công trình nên không thể thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra đề nghị điều chỉnh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành các công trình nêu trên. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ và đúng đắn của dự phòng bảo hành công trình và ảnh hưởng (nếu có) của khoản mục này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn của Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp có giá trị hợp đồng không bao gồm thuế là 171,24 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến 31/12/2019 là 170,47 tỷ đồng, chi phí dở dang của Dự án tại thời điểm 31/12/2019 là 16,32 tỷ. Công ty đã lập hồ sơ đề nghị Chủ đầu tư hỗ trợ với giá trị 22,56 tỷ đồng và tin tưởng sẽ được Chủ đầu tư chấp nhận nên không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Khoản chi phí dở dang này, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư về khoản hỗ trợ này, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi của Chi phí dở dang này, tính đầy đủ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Khoản chi phí dở dang nói trên và ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019.

Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp chưa ghi nhận khoản lãi chậm nộp theo thông báo của cơ quan thuế với số tiền: 7,2 tỷ đồng. Nếu Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp ghi nhận khoản chậm nộp nêu trên, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ lỗ thêm một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Quang

Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2020

Lưu Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.515.865.861.670	2.692.878.402.568
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	273.293.463.410	286.265.905.190
1. Tiền	111		240.901.827.070	244.751.905.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.391.636.340	41.513.999.760
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.840.687.139	27.511.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	4.774.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.713.000.000	22.737.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.327.548.023.231	1.397.620.220.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.142.208.787.659	1.095.534.549.701
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	138.705.580.589	183.723.706.808
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.931.804.810	2.988.531.901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	197.172.394.317	250.847.305.981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(159.402.129.441)	(141.405.458.923)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	879.627.145.198	946.428.537.123
1. Hàng tồn kho	141		880.550.295.786	947.351.687.711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(923.150.588)	(923.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.556.542.692	35.052.739.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	27.456.730.738	23.579.206.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.209.541.794	8.017.095.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.17	1.890.270.160	3.456.437.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.139.809.097.623	3.371.894.220.870
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.177.122.312	6.898.010.908
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	5.177.122.312	6.898.010.908
II. Tài sản cố định	220		2.742.109.749.779	2.951.257.787.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.727.899.767.207	2.936.326.633.555
- Nguyên giá	222		4.510.830.762.800	4.495.197.693.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.782.930.995.593)	(1.558.871.059.904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	4.201.515.144	4.737.878.784
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.162.121.220)	(625.757.580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	10.008.467.428	10.193.275.036
- Nguyên giá	228		15.010.058.443	15.010.058.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.001.591.015)	(4.816.783.407)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	39.917.989.099	33.424.106.050
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		8.532.843.531	8.532.843.531
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.385.145.568	24.891.262.519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	232.868.306.982	235.966.761.561
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.674.481.725	196.651.766.336
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.045.988.675	45.045.988.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.852.163.418)	(5.730.993.450)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		118.735.929.451	143.347.554.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	118.423.785.491	143.347.554.976
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		312.143.960	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.655.674.959.293	6.064.772.623.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.160.624.663.386	6.421.479.072.618
I. Nợ ngắn hạn	310		2.637.431.719.945	2.800.111.092.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	1.157.507.892.292	1.110.238.106.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	223.813.134.287	384.351.868.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	160.532.330.702	147.920.914.518
4. Phải trả người lao động	314		81.403.344.272	79.556.246.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	141.579.931.818	151.882.985.796
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.577.777.623	568.405.523
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	162.383.156.725	251.593.011.577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	657.678.756.413	626.855.319.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	24.193.545.996	20.300.955.129
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.761.849.817	26.843.278.406
II. Nợ dài hạn	330		3.523.192.943.441	3.621.367.980.321
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.16	29.057.351.338	29.057.351.338
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	-	190.174.354
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.560.719.800	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	52.126.432.687	2.504.237.483
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	3.437.271.050.035	3.562.211.447.276
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.111.726.676	187.978.879
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	2.065.662.905	27.216.790.991
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		(504.949.704.093)	(356.706.449.180)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(504.949.704.093)	(356.706.449.180)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		50.365.544	(63.956.561)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.779.154.880	55.448.907.193
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.354.266.721.186)	(1.204.479.563.323)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.208.422.811.010)	(892.692.313.875)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(145.843.910.176)	(311.787.249.448)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		242.487.496.669	242.388.163.511
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.655.674.959.293	6.064.772.623.438

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2020

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	4.369.821.322.369	3.382.091.459.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	21.720.781.634	3.628.503.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	4.348.100.540.735	3.378.462.955.908
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	4.080.778.966.033	3.189.707.072.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		267.321.574.702	188.755.883.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	36.000.782.559	9.848.539.360
7. Chi phí tài chính	22	5.26	159.334.294.211	329.304.432.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.917.370.256	171.849.348.706
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.906.282.116	4.748.202.394
9. Chi phí bán hàng	25	5.27	36.698.227.099	27.714.016.628
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.28	226.389.998.933	209.635.294.537
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24)-(25+26)}	30		(113.193.880.866)	(363.301.119.202)
12. Thu nhập khác	31		67.672.326.805	113.920.388.688
13. Chi phí khác	32		55.845.765.159	15.576.813.460
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.29	11.826.561.646	98.343.575.228
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(101.367.319.220)	(264.957.543.974)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	16.202.470.794	17.490.509.608
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		611.603.837	20.664.279
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(118.181.393.851)	(282.468.717.861)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(145.843.910.176)	(311.787.249.448)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		27.662.516.325	29.318.531.587
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	(2.149)	(5.655)

Trong đó: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp không bao gồm kết quả của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn (Lãi): 8.452.927.335 đồng. Lỗ từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn trong năm 2019 là: (126.634.321.186) đồng.

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đức Thọ

Đặng Quang Cường

Hoàng Chí Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(101.367.319.220)	(264.957.543.974)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	239.281.903.917	155.518.865.427
- Các khoản dự phòng	03	(18.574.153.347)	(48.102.479.164)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.710.905.890)	153.933.536.061
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.758.712.514)	(10.531.894.333)
- Chi phí lãi vay	06	154.917.370.256	171.849.348.706
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	237.788.183.202	157.709.832.723
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	79.210.097.984	43.206.229.804
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	66.801.391.925	(125.422.262.499)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(241.456.368.116)	(182.467.850.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.046.245.099	11.602.535.923
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.190.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.203.385.311)	(171.849.348.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.190.294.367)	(22.709.647.613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.319.341.975	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.973.413.458)	(5.374.929.794)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	91.531.798.933	(295.305.440.988)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(27.356.736.829)	(139.412.053.885)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.397.874.434	4.847.305.124
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.879.739.080)	-
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.203.739.080	104.351.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(604.033.771)	(1.904.580.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.335.475.431	9.190.597.148
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	7.096.579.265	(22.927.731.613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.824.905.053.425	2.036.055.643.615
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.919.022.013.637)	(1.839.863.316.512)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.598.181.871)	(16.290.348.809)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(111.715.142.083)	179.901.978.294
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(13.086.763.885)	(138.331.194.307)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	286.265.905.190	424.538.991.409
<i>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</i>	61	114.322.105	58.108.088
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	273.293.463.410	286.265.905.190

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
			sở hữu %
Vốn góp của Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75
Cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100

Tên nước ngoài: Vietnam Industrial Construction Corporation.

Tên viết tắt: VINAINCON.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2019 của Tổng Công ty (không bao gồm lao động các công ty thành viên): 137 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất trong năm bao gồm:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, Bắc Giang	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Tầng 4, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, quận Hà Đông, Hà Nội	52,15%	52,15%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, TP. HCM	51,00%	51,00%
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đàn 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	QL 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang	50,69%	50,69%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Mẫu B 09 - DN/HN

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu Công ty Mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	P108H, 23 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	41,18%	41,18%
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	40,60%
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon (E & C)	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%
Công ty CP Bao bì Sóng Công	Tổ 4A, phường Phố Cò, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	18,99%	37,98%
Công ty CP và Đầu tư Phát triển Phước Long	Số 198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Lô C5,6,7,8 KCN Dắc Lộc, P. Vĩnh Phương, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	13,18%	26,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	409 Đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. HCM	20,57%	20,57%

1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con trong năm 2019 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.**Ảnh hưởng bởi kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp – MS 60) năm 2019 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: (126.634.321.186) đồng, ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là: (118.181.393.851) đồng. Điều này dẫn đến Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (MS 410) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến thời điểm 31/12/2019 là: (504.949.704.093) đồng.

Xử lý tài chính và tái cơ cấu khoản nợ vay ở công ty con

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 1895/BTC-TCĐ ngày 02/02/2016 gửi Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 9048/VPCP - KTTT về việc thực hiện cơ cấu nợ vay như đề nghị của Bộ Tài chính. Đồng thời, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Công Thương tại Công văn số 12685/BCT-TC ngày 30/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 533/BTC-TCĐ ngày 13/01/2018 về việc tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn như sau:

a) Đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB):

Khoản nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 971 tỷ đồng;

Dừng tính lãi vay phát sinh đối với các khoản vay đã được khoan nợ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2018;

Xóa nợ lãi vay vốn tín dụng đầu tư đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 351 tỷ đồng;

Giữ nguyên lãi suất cho vay ưu đãi đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là 5,4%/năm;

Gia hạn thời gian vay của dự án từ 13 năm lên 30 năm.

b) Đối với khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính

Đối với khoản vay lại Quỹ tích lũy để đầu tư nguồn vốn ADB: Khoản nợ gốc và lãi vay giai đoạn 2011 – 2015, gộp cùng nghĩa vụ nợ 2016 -2018 và trả đều trong 10 năm 2018 – 2027.

Tính đến ngày 09/7/2018 (kỳ trả nợ cuối cùng của khoản vay), nghĩa vụ nợ gốc là 26.278.916,46 USD, nghĩa vụ nợ lãi là: 8.657.443,04 USD, nghĩa vụ nợ phí quản lý là 346.297,72 USD. Tổng nghĩa vụ nợ là 35.282.657,23 USD. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ năm 2018 đến năm 2027.

Đối với khoản nhận nợ Quỹ tích lũy đã ứng cho vay để trả nợ khoản vay nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ: Khoản nợ gốc và lãi giai đoạn 2011 - 2015, gộp cùng tổng nghĩa vụ nợ đến hạn giai đoạn 2016 - 2020, trả đều trong 10 năm từ năm 2018 - 2027.

Đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ cuối cùng trước ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến ngày 31/12/2018, đối với các khoản ứng vốn có kỳ hạn trả nợ sau ngày 31/12/2018 thì sẽ tính nghĩa vụ trả lãi đến kỳ trả nợ cuối cùng của khoản ứng vốn. Theo đó, nghĩa vụ trả gốc là 30.797.114,81 EUR, nghĩa vụ nợ lãi là: 7.035.101,89 EUR, tổng nghĩa vụ nợ là 37.832.216,70 EUR. Số tiền này sẽ được trả đều trong 10 năm từ năm 2018 - 2027.

Phí bảo lãnh: Toàn bộ chi phí bảo lãnh lũy kế quá hạn đến hết năm 2015 được trả đều trong thời hạn trả nợ còn lại của khoản vay (2016 -2019), phí phát sinh trong giai đoạn 2016 – 2019 trả theo lịch trên dự nợ gốc thực tế.

Toàn bộ nghĩa vụ trả phí bảo lãnh tính đến ngày 13/7/2015 (kỳ trả phí bảo lãnh cuối cùng năm 2015) là 1.787.238,90 EUR. Số tiền này sẽ được chia đều để trả cùng với kỳ trả phí bảo lãnh từ năm 2016 đến 2019.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trường hợp không thể áp dụng được phương pháp chủ sở hữu, khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên; Giá gốc hàng tồn kho được theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 5% giá trị công trình còn hạn bảo hành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước (nếu có).

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và hạch toán khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu hợp nhất của Tổng Công ty chủ yếu từ hoạt động xây dựng lắp đặt, sản xuất xi măng, doanh thu từ hoạt động thương mại và cung cấp các dịch vụ khác.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)***Doanh thu và thu nhập khác***

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được nhận quyền lợi từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê mặt bằng, nhà xưởng phương tiện vận tải và các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hợp đồng xây dựng, giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây dựng được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong năm.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Chi phí nguyên vật liệu hao hụt vượt định mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá thành sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi giá trị thu hồi.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn (không bao gồm chi phí lãi vay được vốn hóa); Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Tổng Công ty bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của bộ phận gián tiếp, chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu, vật liệu, khấu hao tài sản cố định của văn phòng Tổng Công ty, thuế phí, lệ phí, các chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (điện, nước, tiếp khách, bảo hiểm cháy nổ, ...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Các công ty con, công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Nhân sự quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	13.894.424.952	10.820.930.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.007.402.118	233.930.974.942
Các khoản tương đương tiền	32.391.636.340	41.513.999.760
Tổng	273.293.463.410	286.265.905.190

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	2.713.000.000	2.713.000.000	22.737.000.000	22.737.000.000
Cổ phiếu	584.000.000	127.687.139	584.000.000	584.000.000
Trái phiếu	-	-	4.190.000.000	4.190.000.000
Tổng	3.297.000.000	2.840.687.139	27.511.000.000	27.511.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 –DN/HN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.142.208.787.659	1.095.534.549.701
<i>Công ty mẹ - Tổng Công ty Vinaicon</i>		
Công ty TNHH Mitsui Engineering- Shipbuiding	9.962.181.360	9.962.135.160
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Tập đoàn Dầu khí Việt nam - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	34.393.303.337	44.234.370.058
Công ty CP Dệt may Sài Gòn	15.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	40.072.291.822	31.989.903.337
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	26.616.269.680	56.868.754.986
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung	6.786.995.044	15.073.580.053
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam -TNHH MTV	19.106.357.596	18.457.662.989
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Ban quản lý Điện Miền Nam	3.424.168.408	13.190.306.402
Ban Quản lý điện Miền Bắc	20.888.933.460	14.115.766.871
Ban Quản lý lưới điện Miền Trung	122.209.534.041	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất</i>		
Ban quản lý dự án Xi măng Áng Sơn	9.886.267.610	10.386.267.610
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	-	1.854.506.019
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	5.021.080.139	5.021.080.139
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	5.885.914.045	6.550.447.687
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Công ty CP Đầu tư bất động sản Đồng Anh	19.379.405.020	16.133.434.520
Công trình XD Trường THCS Phan Chu Trinh	6.246.110.818	9.137.110.818
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	-	2.382.100.137
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty ETEC E&C LTD	8.100.496.738	38.782.703.338
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	47.047.841.159	45.831.173.171
Công ty CP Đầu tư & XD Đức Quang Minh	-	15.501.261.890
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Mai Lam	36.582.979.309	25.668.063.206
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang	40.203.553.658	-
Công ty Cổ phần Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	4.912.196.000	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	244.000	19.027.024.000
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang</i>		
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	3.327.140.600	5.102.527.100
Công ty Cổ phần Cơ Khí XLĐ Bạc Liêu	12.485.394.185	3.846.419.905
Công ty TNHH XD Điện Minh Sang	9.639.410.785	9.062.118.405
Công ty TNHH Xây Dựng Điện An Thọ	13.803.269.930	4.150.141.260
<i>Các đối tượng phải thu khác</i>	<i>594.036.393.715</i>	<i>646.014.635.440</i>
Tổng	1.142.208.787.659	1.095.534.549.701
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>	<i>362.971.270</i>	<i>362.971.270</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Công ty mẹ - Tổng Công ty Vinaincon</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Công ty TNHH Yên Lạc	1.941.886.809	-
Công ty CP xây dựng Hùng An	990.438.741	-
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Điện	1.609.103.122	4.952.118.987
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>		
Công ty CP Xây lắp Điện nước & Thương mại SD	-	1.433.775.602
Công ty TNHH Xây dựng 902 Việt Nam	-	27.725.898.054
Công ty TNHH Xây dựng và TM QP Việt Nam	2.115.785.029	-
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 5</i>		
Lê Quang Trung (CT NM Viglacera Phú Mỹ)	1.436.173.832	875.673.832
Công ty CP Công Nghiệp Nam Khang	1.329.566.260	-
Đình Thanh Tùng (NM SX Lốp ô tô BD)	-	2.954.130.166
Nguyễn Quốc Tuấn (BV Quốc tế Vạn An)	3.439.636.889	2.926.012.482
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>		
Nguyễn Quý Thục - CT Đồng Lâm	1.165.129.002	1.165.129.002
Bùi Quốc Chính	688.706.899	688.706.899
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Công ty CP Kết cấu Thép xây Dựng	1.628.732.745	1.628.732.745
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.471.672.575	2.471.672.575
- Công ty TNHH MTV		
Viện Nghiên cứu mỏ và luyện kim	732.328.470	732.328.470
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	<i>109.781.630.513</i>	<i>126.794.738.291</i>
Tổng	138.705.580.589	183.723.706.808
<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>	<i>13.198.197.142</i>	<i>13.198.197.142</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá trị	Giá trị có khả năng thu hồi
a) Ngắn hạn	197.172.394.317	197.172.394.317	250.847.305.981	244.205.927.588
Trần Văn Phúc - lãi vay	2.440.055.533	2.440.055.533	2.375.562.223	674.745.756
Công ty 27/7 Ninh Bình	3.628.925.510	3.628.925.510	3.628.925.510	3.628.925.510
Công ty TNHH Hoàng Gia	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Tân - Công trình gia cố Sông Nhuệ	4.067.968.278	4.067.968.278	4.067.968.278	4.067.968.278
Ông Tình - Công trình Khu đất 1,65 ha Cổ Nhuế	3.860.329.225	3.860.329.225	3.553.294.745	3.553.294.745
Tiền đền bù ở các đội	5.199.582.559	5.199.582.559	2.989.676.930	2.989.676.930
Phải thu về cổ phần hóa	9.263.400.830	9.263.400.830	9.263.400.830	9.263.400.830
Tạm ứng	109.617.250.554	109.617.250.554	129.741.449.214	124.800.887.288
Ký quỹ, ký cược	5.730.214.131	5.730.214.131	4.959.545.538	4.959.545.538
Phải thu khác	47.864.667.697	47.864.667.697	90.267.482.713	90.267.482.713
b) Dài hạn	5.177.122.312	5.177.122.312	6.898.010.908	6.898.010.908
Ký quỹ, ký cược	4.690.514.365	4.690.514.365	6.898.010.908	6.898.010.908
Phải thu khác	486.607.947	486.607.947	-	-
Tổng	202.349.516.629	202.349.516.629	257.745.316.889	251.103.938.496
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>	2.759.124.588	-	1.973.413.225	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	159.402.129.441	-	141.405.458.923	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)

	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
<i>Công ty mẹ - Tổng công ty Vinaincon</i>				
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				27.191.055.200
Công ty CP công nghệ AMEC				1.983.613.753
Công ty Mitsui E&S (Mitsui Engineering and Shipbuidung Co., Ltd)		4.981.090.680		-
Công ty Hoàng Sơn				8.899.267.173
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				2.564.880.468
Các đối tượng khác				16.417.861.782
<i>Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>				
Công ty Chế tạo máy				5.436.575.194
Đào Mạnh Hùng				3.557.177.865
Dương Đức Hạnh				2.363.015.009
Các đối tượng khác				8.194.403.500
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>				
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông				6.657.704.506
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương				3.144.797.620
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao				19.710.773.864
Các đối tượng khác	208.076.702	524.907.234	208.076.703	20.240.658.644
<i>Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu				2.211.156.657
Công ty TNHH MTV XD Dịch vụ Thương mại Trung Thành				3.327.140.600
Công ty TNHH XD Điện Minh Sang				2.640.891.688
Công ty TNHH XD Điện An Thọ				1.892.032.762
Các đối tượng khác				4.677.435.782
<i>Dự phòng nợ khó đòi của các đối tượng khác</i>				15.513.224.710
Tổng				159.402.129.441

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	192.981.434.281	(76.560.000)	177.174.442.576	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	6.196.618.150	-	6.688.229.085	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	533.471.548.756	-	570.455.633.533	-
Thành phẩm	102.186.601.643	(46.590.588)	92.659.759.988	(46.590.588)
Hàng hoá	9.944.387.614	(800.000.000)	10.288.294.244	(800.000.000)
Hàng gửi đi bán	35.769.705.342	-	89.912.087.239	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	173.241.046	-
Tổng	880.550.295.786	(923.150.588)	947.351.687.711	(923.150.588)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	27.456.730.738	23.579.206.352
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.822.775.391	23.579.206.352
Chi phí sửa chữa TSCĐ	353.865.289	-
Chi phí khác	22.280.090.058	-
b) Dài hạn	118.423.785.491	143.347.554.976
Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất quyền thuê đất	84.298.512.625	95.746.951.217
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	10.668.534.621	33.746.720.142
Chi phí sửa chữa TSCĐ	182.890.723	3.335.290.288
Chi phí đền bù sản xuất	-	4.880.794.600
Chi phí cấp quyền khai thác	2.409.056.556	-
Chi phí khác	20.864.790.966	5.637.798.729
Tổng	145.880.516.229	166.926.761.328

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện	Thiết bị quản lý và TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	1.262.282.994.396	3.044.675.041.622	168.226.254.558	20.013.402.883	4.495.197.693.459
Tăng trong năm	10.941.644.622	14.703.086.947	1.150.691.677	994.844.648	27.790.267.894
Mua trong kỳ	-	13.487.935.556	1.150.691.677	994.844.648	15.633.471.881
Đầu tư XD CB	8.198.094.517	1.215.151.391	-	-	9.413.245.908
Tăng khác	2.743.550.105	-	-	-	2.743.550.105
Giảm trong năm	48.289.259	7.300.559.255	4.808.350.039	-	12.157.198.553
Thanh lý	48.289.259	7.237.199.255	4.808.350.039	-	12.093.838.553
Giảm khác	-	63.360.000	-	-	63.360.000
Số dư tại 31/12/2019	1.273.176.349.759	3.052.077.569.314	164.568.596.196	21.008.247.531	4.510.830.762.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	422.983.177.024	994.197.910.118	124.626.014.023	17.063.958.739	1.558.871.059.904
Tăng trong năm	60.610.568.779	162.334.711.310	13.705.522.340	1.908.818.353	238.559.620.782
Khấu hao trong năm	60.610.568.779	162.333.167.260	13.680.877.388	1.899.533.036	238.524.146.463
Tăng khác	-	1.544.050	24.644.952	9.285.317	35.474.319
Giảm trong năm	4.668.074.449	5.569.282.776	4.262.327.868	-	14.499.685.093
Thanh lý	48.289.259	5.505.922.763	4.259.145.497	-	9.813.357.519
Giảm khác	4.619.785.190	63.360.013	3.182.371	-	4.686.327.574
Số dư tại 31/12/2019	478.925.671.354	1.150.963.338.652	134.069.208.495	18.972.777.092	1.782.930.995.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	839.299.817.372	2.050.477.131.504	43.600.240.535	2.949.444.144	2.936.326.633.555
Tại 31/12/2019	794.250.678.405	1.901.114.230.662	30.499.387.701	2.035.470.439	2.727.899.767.207

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 –DN/HN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.363.636.364	5.363.636.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	625.757.580	625.757.580
Tăng trong năm	536.363.640	536.363.640
Khấu hao trong năm	536.363.640	536.363.640
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.162.121.220	1.162.121.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	4.737.878.784	4.737.878.784
Tại 31/12/2019	4.201.515.144	4.201.515.144

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	11.389.656.056	1.366.664.307	2.253.738.080	15.010.058.443
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	11.389.656.056	1.366.664.307	2.253.738.080	15.010.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	1.752.303.604	1.272.393.068	1.792.086.735	4.816.783.407
Tăng trong năm	50.265.562	29.314.393	106.339.540	185.919.495
Khấu hao trong năm	50.265.562	29.314.393	106.339.540	185.919.495
Giảm trong năm	1.111.887	-	-	1.111.887
Số dư tại 31/12/2019	1.801.457.279	1.301.707.461	1.898.426.275	5.001.591.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	9.637.352.452	94.271.239	461.651.345	10.193.275.036
Tại 31/12/2019	9.588.198.777	64.956.846	355.311.805	10.008.467.428

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	8.532.843.531	8.532.843.531	8.532.843.531	8.532.843.531
Dầm mái Silô bột liệu	517.842.909	517.842.909	517.842.909	517.842.909
- Xi măng Thái Nguyên				
Công trình thi công - Công ty TNHH MTV Lắp máy & XD VINASHIN - Phà Rừng	520.152.872	520.152.872	520.152.872	520.152.872
Chi nhánh Công ty Hà Bắc: Silô B/liệu 313-BH01-A01 (S05) Xi măng Thái Nguyên	841.546.643	841.546.643	841.546.643	841.546.643
Công trình - Công ty TNHH Duy Phát: Supe phốt phát LT	824.067.741	824.067.741	824.067.741	824.067.741
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Hạng mục thiêu kết	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366	5.829.233.366
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.385.145.568	31.385.145.568	24.891.262.519	24.891.262.519
Kho thành phẩm cọc tròn, trụ điện mới	3.115.840.425	3.115.840.425	-	-
Nhà máy Bến Cát Bình Dương	2.531.504.592	2.531.504.592	81.000.000	81.000.000
Xây dựng Nhà điều hành XN	17.975.962.670	17.975.962.670	17.975.962.670	17.975.962.670
Xây lắp và Thi công cơ giới				
Các công trình và dự án khác	7.761.837.881	7.761.837.881	6.834.299.849	6.834.299.849
Tổng	39.917.989.099	39.917.989.099	33.424.106.050	33.424.106.050

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09 - DN

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.213.733.921	6.634.922.757	9.584.367.870
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	14.519.702.146	14.300.768.318	17.820.758.000
Công ty Cổ phần Khai thác Đá với Quang Sơn	2.730.001.416	2.730.001.416	2.730.001.416	2.867.390.499
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	23.678.102.084	23.082.634.347	23.678.102.084	14.944.539.824
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	742.806.389	740.795.653	742.806.389	714.336.990
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép xây dựng	13.208.342.264	15.757.379.315	13.208.342.264	14.529.287.737
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	2.428.000.000	2.947.357.738	2.428.000.000	3.625.918.739
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	8.433.305.445	6.208.620.000	10.276.901.341
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	4.200.000.000	4.390.436.168	4.200.000.000	6.717.104.627
Công ty Cổ phần Bê tông Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.189.777.051
Công ty Cổ phần và Đầu tư Phát triển Phước Long	107.900.000.000	107.900.000.000	107.900.000.000	108.822.241.306
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	2.059.135.576	2.059.135.576	1.559.142.352
Tổng	187.990.698.804	193.674.481.725	187.990.698.804	196.651.766.336

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu Công ty Mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	P108H, 23 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	41,18%	41,18%
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	40,60%
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	27,99%	27,99%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon (E & C)	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,11%	23,11%
Công ty CP Bao bì Sông Công	Tổ 4A, phường Phố Cò, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	18,99%	37,98%
Công ty CP và Đầu tư Phát triển Phước Long	Số 198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Lô C5,6,7,8 KCN Đắc Lộc, P. Vĩnh Phương, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	13,18%	26,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	409 Đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. HCM	20,57%	20,57%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty CP TMI Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	(4.837.597.400)	8.861.055.899	(4.837.597.400)
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(685.660.834)	1.500.000.000	(685.660.834)
Ngân hàng Phát triển nhà TP.HCM	487.880.000	-	487.880.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 2 - Long Hải	100.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	1.350.000.000	(207.735.216)
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty CP Xây lắp và SXCN Đức Giang	1.200.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.425.990.000	-	4.725.990.000	-
Cộng:	45.045.988.675	(5.852.163.418)	45.045.988.675	(5.730.993.450)

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 –DN/HN

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.157.507.892.292	1.157.507.892.292	1.110.238.106.802	1.110.238.106.802
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng số 18 - COMA18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Thiết bị CN Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>				
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Vùng Mạnh KTĐ	7.753.795.472	7.753.795.472	-	-
Công ty Cổ phần CN CIMEXCO	5.148.082.334	5.148.082.334	5.238.829.365	5.238.829.365
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>				
Công ty CP XL điện - Sông Hồng	12.028.114.499	12.028.114.499	15.090.991.320	15.090.991.320
Công ty CP XL Điện 4 Miền Trung	18.520.623.107	18.520.623.107	8.340.484.775	8.340.484.775
Công ty Thương mại Đức Giang	86.303.948.707	86.303.948.707	5.910.658.008	5.910.658.008
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
Công ty CP Bao bì Sông Công	34.169.549.627	34.169.549.627	10.143.618.902	10.143.618.902
Công ty TNHH MTV Toàn Yến Bắc Giang	38.237.170.455	38.237.170.455	5.950.951.414	5.950.951.414
C.ty Khai thác đá vôi Quang Sơn	48.957.598.023	48.957.598.023	27.197.259.262	27.197.259.262
<i>Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp</i>				
Công ty TNHH XD&TM Gia Nhân	14.087.625.277	14.087.625.277	1.590.670.000	1.590.670.000
Công ty TNHH Việt Đức	6.950.000.000	6.950.000.000	7.642.677.591	7.642.677.591
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức</i>				
C.ty ĐT&XD Đức Quang Minh	23.516.178.026	23.516.178.026	23.516.178.026	23.516.178.026
Công ty TNHH XDTM Đồng Thắng	19.784.761.365	19.784.761.365	16.245.834.392	16.245.834.392
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ D.N.T	32.390.478.571	32.390.478.571	17.328.805.507	17.328.805.507
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>743.437.274.589</i>	<i>743.437.274.589</i>	<i>903.152.069.600</i>	<i>903.152.069.600</i>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
C.ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>20.992.274.024</i>	<i>20.992.274.024</i>	<i>20.992.274.024</i>	<i>20.992.274.024</i>
Tổng	1.186.565.243.630	1.186.565.243.630	1.139.295.458.140	1.139.295.458.140
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>86.382.129.811</i>	<i>86.382.129.811</i>	<i>40.873.065.036</i>	<i>40.873.065.036</i>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	7.998.310.791	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và VT Thiên Phúc	-	13.794.765.600
Công ty CP Sông Đà 9	4.036.349.514	-
Công ty CP Điện mặt trời Europlast Phú Yên	7.996.800.089	10.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Ami Khánh Hòa	-	4.009.326.448
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	-	4.361.090.090
Công an tỉnh Lai Châu	15.113.755.902	-
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	27.560.831.895	46.887.349.276
Ban Quản lý Dự án Đầu tư XD Huyện Đông Anh	28.500.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Quận Ba Đình	-	21.730.312.000
BQDA 1 tỉnh Sóc Trăng (Kho lưu trữ chuyên dùng)	9.469.274.000	-
Công ty CP Hưng Hải Thịnh	2.841.387.740	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Kon Tum	1.059.243.595	6.983.153.621
Ban QLDA 1 Tỉnh Sóc Trăng (Khoa Sân Nhì)	-	16.708.000.000
Các đối tượng khác	119.237.180.761	259.877.871.882
Tổng	223.813.134.287	384.351.868.917

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng nội địa	703.471.136	60.697.836.055	210.931.375.123	206.281.682.043	-	62.920.090.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.451.099.835	13.996.769.956	16.251.884.269	16.878.676.356	1.043.290.670	13.087.714.159
Thuế thu nhập cá nhân	586.238.348	1.012.970.794	3.570.225.062	3.212.136.236	340.942.995	1.189.895.681
Thuế tài nguyên	1.069.597	4.521.366.007	13.499.270.827	11.090.767.685	-	8.533.003.691
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19.414.621.616	16.943.201.140	14.546.794.414	-	21.811.028.342
Các loại thuế khác	-	26.171.315.096	435.223.026	1.160.448.013	-	25.446.090.109
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	714.559.054	22.106.034.994	25.475.371.319	21.833.964.078	506.036.495	27.544.507.761
Tổng	3.456.437.970	147.920.914.518	287.106.550.766	275.004.468.825	1.890.270.160	160.532.330.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.18 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	141.579.931.818	151.882.985.796
Chi phí tiền lương, phụ cấp định mức	304.677.231	-
Chi phí cải tạo mỏ đá vôi, đất sét	2.473.674.000	-
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	-	3.429.057.946
Trích trước chi phí công trình	100.399.654.438	114.232.462.315
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	38.401.926.149	34.221.465.535
b) Dài hạn	-	190.174.354
Lãi vay ứng vốn	-	190.174.354
Tổng	141.579.931.818	152.073.160.150

5.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	162.383.156.725	251.593.011.577
Kinh phí công đoàn;	3.501.035.619	3.281.023.218
Bảo hiểm xã hội;	4.203.493.396	5.306.565.810
Bảo hiểm y tế;	1.315.323.076	1.316.334.040
Bảo hiểm thất nghiệp;	158.109.250	125.736.469
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.915.393.035	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.309.186	2.029.963.036
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	146.203.493.163	239.533.389.004
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Bất động sản Á Châu</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>49.215.604.667</i>
<i>Thu đền bù di dời giải phóng mặt bằng</i>	<i>13.497.393.364</i>	<i>13.497.393.364</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>88.504.848.347</i>	<i>132.619.139.521</i>
b) Dài hạn	52.126.432.687	2.504.237.483
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.546.314.357	2.504.237.483
Giá trị Quyền sử dụng đất	49.215.604.667	-
Phải trả dài hạn khác	1.364.513.663	-
Tổng	214.509.589.412	254.097.249.060

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 (VND)		Trong năm		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	638.859.414.047	638.859.414.047	1.695.729.807.814	1.666.805.742.933	609.935.349.166	609.935.349.166
Chi nhánh Sở Giao dịch 1	13.170.310.159	13.170.310.159	75.690.589.362	100.746.653.765	38.226.374.562	38.226.374.562
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.143.622.793	39.143.622.793	165.595.595.664	154.524.816.219	28.072.843.348	28.072.843.348
NH TMCP Quân đội Việt Nam	39.280.183.658	39.280.183.658	65.469.211.844	33.364.902.069	7.175.873.883	7.175.873.883
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và PT VN - CN Đồng HN	68.858.924.344	68.858.924.344	109.661.847.375	43.802.923.031	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thái Nguyên	199.014.977.793	199.014.977.793	507.673.786.974	552.804.380.897	244.145.571.716	244.145.571.716
SGD Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	55.830.761.032	55.830.761.032	62.852.979.806	66.606.790.496	59.584.571.722	59.584.571.722
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình Dương	63.842.434.374	63.842.434.374	185.163.426.819	174.795.194.737	53.474.202.292	53.474.202.292
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	30.265.546.883	30.265.546.883	93.252.439.592	72.461.225.010	9.474.332.301	9.474.332.301
Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác	129.452.653.011	129.452.653.011	430.369.930.378	467.698.856.709	166.781.579.342	166.781.579.342
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ban Quản lý Nhiệt Điện 3	18.819.342.366	18.819.342.366	9.627.273.212	7.727.901.064	16.919.970.218	16.773.148.218
Nợ dài hạn đến hạn trả các tổ chức, cá nhân khác	8.933.247.154	8.933.247.154	-	-	8.933.247.154	8.933.247.154
	9.886.095.212	9.886.095.212	9.627.273.212	7.727.901.064	7.986.723.064	7.839.901.064
Tổng	657.678.756.413	657.678.756.413	1.705.357.081.026	1.674.533.643.997	626.855.319.384	626.708.497.384

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	31/12/2019 (VND)		Trong năm		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Công ty CP ĐT và PT Nguyễn Kim	107.900.000.000	107.900.000.000	-	-	107.900.000.000	107.900.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên - CN Thái Nguyên	318.452.239.744	318.452.239.744	32.825.676.193	48.748.631.193	334.375.194.744	334.375.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên	1.064.722.843.752	1.064.722.843.752	52.869.638.502	2.000.000.000	1.013.853.205.250	1.013.853.205.250
Bộ Tài chính	1.903.591.261.055	1.903.591.261.055	20.150.113.797	7.324.642.473	1.890.765.789.731	1.890.765.789.731
Ngân hàng BNP	-	-	12.800.000	175.071.156.102	175.058.356.102	175.058.356.102
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn	41.216.887.079	41.216.887.079	12.439.743.907	8.243.559.212	37.020.702.384	37.020.702.384
Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác	1.387.818.405	1.387.818.405	1.250.000.000	3.100.380.660	3.238.199.065	3.238.199.065
Tổng vay dài hạn	3.437.271.050.035	3.437.271.050.035	119.547.972.399	244.488.369.640	3.562.211.447.276	3.562.211.447.276

5.21 Dự phòng phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.193.545.996	20.300.955.129
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	-	-
	24.193.545.996	20.300.955.129
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng và sản phẩm	2.065.662.905	27.216.790.991
	2.065.662.905	27.216.790.991
Tổng	26.259.208.901	47.517.746.120

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	550.000.000.000	44.452.796.823	(1.812.761)	(872.153.484.899)	238.206.314.272	(39.496.186.565)
Tăng trong năm	-	10.996.110.370	-	(311.787.249.448)	29.318.531.587	(271.472.607.491)
Tăng trong năm	-	10.996.110.370	-	-	29.318.531.587	40.314.641.957
Lãi (Lỗ) trong năm	-	-	-	(311.787.249.448)	-	(311.787.249.448)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	62.143.800	20.538.828.976	25.136.682.348	45.737.655.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.996.110.370	-	10.996.110.370
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	62.143.800	9.542.718.606	-	9.604.862.406
Giảm khác	-	-	-	-	25.136.682.348	25.136.682.348
Số dư tại 31/12/2018	550.000.000.000	55.448.907.193	(63.956.561)	(1.204.479.563.323)	242.388.163.511	(356.706.449.180)
Số dư tại 01/01/2019	550.000.000.000	55.448.907.193	(63.956.561)	(1.204.479.563.323)	242.388.163.511	(356.706.449.180)
Tăng trong năm	-	1.330.247.686	114.322.105	(145.843.910.176)	27.662.516.325	(116.736.824.059)
Lãi (Lỗ) trong năm	-	-	-	(145.843.910.176)	-	(145.843.910.176)
Tăng trong năm	-	1.330.247.686	114.322.105	-	-	1.444.569.791
Lợi ích CĐKKs	-	-	-	-	27.662.516.325	27.662.516.325
Giảm trong năm	-	-	-	3.943.247.687	27.563.183.168	31.506.430.854
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.330.247.687	-	1.330.247.687
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	2.613.000.000	-	2.613.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	27.563.183.168	27.563.183.168
Số dư tại 31/12/2019	550.000.000.000	56.779.154.880	50.365.544	(1.354.266.721.186)	242.487.496.669	(504.949.704.093)

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 – DN/HN

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức đã chia và lợi nhuận đã chia	-	2.732.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
1. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	1.887.541.722.947	1.517.419.418.405
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.324.782.433.207	1.750.330.390.380
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	157.497.166.215	114.341.650.373
Tổng	4.369.821.322.369	3.382.091.459.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.720.781.634	3.628.503.250
Chiết khấu thương mại	21.720.781.634	3.628.503.250
Doanh thu thuần	4.348.100.540.735	3.378.462.955.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.24 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	1.814.474.829.848	1.480.019.650.933
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2.120.446.494.112	1.600.118.913.218
Giá vốn dịch vụ và hoạt động khác	145.857.642.073	109.568.508.757
Tổng	4.080.778.966.033	3.189.707.072.908

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.181.559.000	306.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	18.256.362.667	8.725.250.533
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.030.221.166	99.079.021
Lãi bán hàng trả chậm	759.399.936	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.710.905.890	558.863.191
Doanh thu tài chính khác	62.333.900	159.346.615
Tổng	36.000.782.559	9.848.539.360

5.26 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	154.917.370.256	171.849.348.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá	741.090.989	834.934.852
Chiết khấu thanh toán	2.980.039.398	873.410.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	154.492.399.252
Chi phí tài chính khác	695.793.568	1.254.339.781
Tổng	159.334.294.211	329.304.432.791

5.27 Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.908.038.723	8.297.036.210
Chi phí vật liệu, bao bì	3.289.492.805	3.095.414.433
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	9.808.177	-
Chi phí khấu hao	482.968.124	527.579.015
Thuế, phí, lệ phí	38.785.545	41.706.400
Chi phí bảo hành	-	3.453.141.346
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng bảo hành	7.556.152.471	(6.663.786.629)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.094.269.555	8.079.686.083
Chi phí khác bằng tiền	12.318.711.699	10.883.239.770
Tổng	36.698.227.099	27.714.016.628

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	113.141.758.308	116.693.277.015
Chi phí vật liệu quản lý	2.230.310.159	881.741.846
Chi phí đồ dùng văn phòng	643.583.325	2.680.929.269
Chi phí khấu hao	11.922.410.197	12.216.116.160
Thuế, phí, lệ phí	8.268.282.740	9.375.970.031
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	23.642.733.885	1.321.940.908
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.874.071.244)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.275.823.470	29.512.496.808
Chi phí khác bằng tiền	41.265.096.849	41.826.893.744
Tổng	226.389.998.933	209.635.294.537

5.29 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCĐ, vật tư, công cụ	5.078.012.853	4.847.305.124
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	6.464.760.847	5.761.932.134
Hoàn nhập bảo hành công trình, chi phí trích trước	34.708.440.968	62.186.169.710
Thành phẩm thừa khi kiểm kê	10.625.437.566	-
Hoàn nhập chi phí lãi vay trích quá	3.229.223.418	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	10.773.528.109
Điều chỉnh, xử lý nợ phải trả	977.159.167	18.482.809.775
Thu nhập khác	6.589.291.986	11.868.643.836
Tổng	67.672.326.805	113.920.388.688
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	2.728.091.054	195.000.000
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	1.463.322.751	4.189.864.636
Tiền phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm hợp đồng	138.665.553	-
Chi phí lãi chậm nộp thuế, BHXH	44.641.742.470	4.071.802.859
Chi phí khác	6.873.943.331	7.120.145.965
Tổng	55.845.765.159	15.576.813.460
Lợi nhuận khác:	11.826.561.646	98.343.575.228

5.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành	16.202.470.794	17.490.509.608
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	-	-
Tổng	16.202.470.794	17.490.509.608

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(118.181.393.851)	(282.468.717.861)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(118.181.393.851)	(282.468.717.861)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	55.000.000	55.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.149)	(5.655)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát	Thù lao	1.317.447.000	2.564.713.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thu nhập khác	1.155.822.000	

Giao dịch với các bên liên quan

Mua bán hàng hóa, dịch vụ	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	635.292.990	457.012.742

Số dư với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khác với bên liên quan		2.759.124.588	1.973.413.225
Công ty CP TV Thiết kế & XD VINAINCON	Công ty liên kết	14.823.479	-
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	498.250.586	487.669.866
Công ty CP Đầu tư và SX Công nghiệp - Vật liệu	Công ty liên kết	-	280.395.836
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	517.293.000	-
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	1.567.191.318	917.781.318
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	-	126.000.000
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty đầu tư	161.566.205	161.566.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán		13.198.197.142	13.198.197.142
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	-	-

Bên liên quan của Tổng Công ty	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán		86.382.129.811	40.873.065.036
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	789.194.170	789.194.170
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết	34.169.549.627	10.143.618.902
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	48.957.598.023	27.197.259.262
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	2.424.335.511	2.701.540.222
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	41.452.480	41.452.480

6.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Tổng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai (12 tháng). Tổng Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

6.3 Công cụ tài chính

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp: Trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực này được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định chưa trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư 210/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.4 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

	Xây lắp, dịch vụ và khác	Sản xuất Xi măng	Tổng
DOANH THU			
Tổng doanh thu	3.206.874.980.832	1.141.225.559.903	4.348.100.540.735
Doanh thu	3.206.874.980.832	1.141.225.559.903	4.348.100.540.735
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận (Lãi gộp)	250.096.483.585	17.225.091.117	267.321.574.702
Thu nhập hoạt động tài chính	11.234.276.286	10.384.011.058	21.618.287.344
Chi phí tài chính	(3.177.546.710)	148.129.345.706	144.951.798.996
Chi phí bán hàng, quản lý	243.475.545.604	19.612.680.428	263.088.226.032
Lãi lỗ trong công ty liên kết		-	5.906.282.116
Lợi nhuận khác	-	13.498.602.773	11.826.561.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	16.814.074.631
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			(118.181.393.851)

Tài sản và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

	Xây lắp, dịch vụ và khác	Sản xuất Xi măng	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	294.350.605.373	2.447.759.144.406	2.742.109.749.779
Các khoản phải thu	1.219.383.312.859	108.164.710.372	1.327.548.023.231
Hàng tồn kho	759.044.600.373	129.115.388.356	888.159.988.729
Tài sản không thể phân bổ	-	-	666.472.051.986
Tổng tài sản			5.655.674.959.293
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	1.543.704.183.304		1.543.704.183.304
Phải trả tiền vay	4.094.949.806.448		4.094.949.806.448
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	521.970.673.634
Tổng nợ phải trả			6.160.624.663.386

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Số liệu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 02/08/2019 như sau:

TÀI SẢN	MS	01/01/2019	31/12/2018	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Phải thu ngắn hạn khác	136	250.847.305.981	250.615.539.239	231.766.742
Hàng tồn kho	141	947.351.687.711	945.675.247.331	1.676.440.380
Cộng Tài sản:				1.908.207.122
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	147.920.914.518	144.936.318.970	2.984.595.548
Phải trả ngắn hạn khác	319	251.593.011.577	253.213.865.860	(1.620.854.283)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.300.955.129	20.853.129.279	(552.174.150)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.562.211.447.276	3.563.109.348.099	(897.900.823)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	27.216.790.991	27.458.897.274	(242.106.283)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.204.479.563.323)	(1.206.181.547.916)	1.701.984.593
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	242.388.163.511	241.853.500.991	534.662.520
Cộng Nguồn vốn:				1.908.207.122
CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	MS	Năm 2018 Trình bày lại VND	Năm 2018 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		3.382.091.459.158	3.397.825.423.601	(15.733.964.443)
Giá vốn hàng bán	11	3.189.707.072.908	3.204.803.729.024	(15.096.656.116)
Chi phí tài chính	22	329.304.432.791	330.202.333.614	(897.900.823)
Chi phí bán hàng	25	27.714.016.628	27.968.167.778	(254.151.150)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	209.635.294.537	210.293.518.485	(658.223.948)
Thu nhập khác	31	113.920.388.688	112.418.042.542	1.502.346.146
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(264.957.543.974)	(267.632.857.714)	2.675.313.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.490.509.608	17.051.842.981	438.666.627
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(282.468.717.861)	(284.705.364.974)	2.236.647.113
- LNST cổ đông công ty Mẹ	61	(311.787.249.448)	(313.489.234.041)	1.701.984.593
- LNST cổ đông không kiểm soát	62	29.318.531.587	28.783.869.067	534.662.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.655)	(5.700)	45
CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	MS	Năm 2018 Trình bày lại VND	Năm 2018 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận trước thuế	01	(264.957.543.974)	(267.632.857.714)	2.675.313.740
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157.709.832.723	155.034.518.983	2.675.313.740
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(182.467.850.826)	(179.792.537.086)	(2.675.313.740)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Thọ

Đặng Quang Cường

Hoàng Chí Cường